

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG RUSTISM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG RUSTISM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUSTISM VIET NAM CONSTRUCTION AND DESIGN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108618031

**3. Ngày thành lập:** 20/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3 ngách 25 ngõ Hòa Bình 7, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                 | 1392     |
| 2.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                      | 1394     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                       | 1420     |
| 4.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                   | 1430     |
| 5.  | Sản xuất giày, dép                                                                                     | 1520     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                | 1622     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện               | 1629     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                           | 2220     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                             | 2391     |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                  | 2392     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                          | 2393     |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390     |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                    | 4610     |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                   | 4641     |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                    | 4651     |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4751 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 25. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 26. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4764 |
| 27. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng miếng)<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4774 |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 32. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                              | 6820        |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Hoạt động kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410(Chính) |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 37. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7722        |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 39. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1393        |
| 40. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1399        |
| 41. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1410        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại     | 4669        |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                       | 4652 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                      | 8299 |
| 50. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                       | 9000 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                         | 9633 |
| 52. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                           | 1610 |
| 53. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                        | 1621 |
| 54. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                        | 2395 |
| 55. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                            | 2396 |
| 56. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                           | 3212 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                             | 4212 |
| 58. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                      | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                       | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                          | 4292 |
| 62. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                       | 2394 |
| 63. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                         | 2591 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                             | 2592 |
| 65. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                         | 2652 |
| 66. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                               | 3211 |
| 67. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                    | 4293 |
| 68. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại<br>Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4719 |
| 69. | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                     | 7310 |
| 70. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                 | 7320 |
| 71. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                           | 7420 |
| 72. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                            | 7721 |
| 73. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                | 7729 |
| 74. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                         | 8531 |
| 75. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy hội hoạ                                                                                                                                | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;                                                                                                                                                                                                                              | 8559 |
| 77. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 78. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 79. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 80. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 81. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 82. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 83. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HOÀNG NAM | Số 169B Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 2.500.000.000         | 50,000    | 001092005277                                                                                                                                      |         |

|   |                    |                                                                                                                         |               |        |              |  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>VĂN HIẾU | Số 17, tổ 60, ngõ 12,<br>phố Lương Khánh<br>Thiện, Phường Lĩnh<br>Nam, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | 2.500.000.000 | 50,000 | 001092008926 |  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HOÀNG NAM

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/11/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001092005277

Ngày cấp: 19/05/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 169B Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 169B Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội